HAPUMA
The right choice

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG - MÃ SỐ DOANH NGHIỆP: 0800287016
Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
+84-220)3853 496/ 3853 594 info@hapuma.com https://hapuma.com

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 30
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	31
Phụ lục 02: Trình bày lại số liệu đầu kỳ	32
Phụ lục 03: Điều chỉnh hồi tố sai sót kế toán kỳ trước	33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**537.311.919.437**	**408.188.076.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**17.647.356.067**	**8.607.788.038**
1. Tiền	111		17.647.356.067	2.107.788.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**156.500.000.000**	**97.970.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	PL01	156.500.000.000	97.970.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**175.286.674.635**	**149.056.963.474**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	134.931.149.252	129.234.955.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	59.107.578.323	22.684.783.532
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	7.080.412.193	22.969.689.801
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(25.832.465.133)	(25.832.465.133)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**181.969.445.299**	**146.088.126.262**
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	182.126.912.667	146.245.593.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(157.467.368)	(157.467.368)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.908.443.436**	**6.465.199.132**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10.	2.117.134.721	826.099.791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		113.804.343	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16.	942.000	942.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.11.a	3.676.562.372	5.524.352.998
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**174.427.359.835**	**183.517.677.304**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.073.599.170**	**5.377.459.170**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	7.639.199.170	4.943.059.170
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5.	434.400.000	434.400.000
II. Tài sản cố định	**220**		**145.552.084.483**	**136.059.549.821**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	145.551.982.783	136.043.001.873
- Nguyên giá	222		*308.356.776.755*	*290.608.214.047*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(162.804.793.972)*	*(154.565.212.174)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	101.700	16.547.948
- Nguyên giá	228		*9.265.371.253*	*9.265.371.253*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(9.265.269.553)*	*(9.248.823.305)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.7.	**3.880.955.416**	**16.309.834.126**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.880.955.416	16.309.834.126
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.920.720.766**	**25.770.834.187**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.	4.657.402.810	3.288.122.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.20.a	1.480.628.081	1.576.816.271
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.11.b	10.782.689.875	20.905.895.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**711.739.279.272**	**591.705.754.210**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**397.824.042.461**	**277.713.132.953**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**386.527.513.504**	**265.898.514.616**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	77.876.352.524	67.658.352.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	207.981.024.823	70.695.732.074
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15.	31.200.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16.	9.422.034.271	8.075.040.587
5. Phải trả người lao động	315		3.997.929.004	22.245.511.344
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17.	16.762.411.340	17.730.341.540
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18.	108.542.177	108.542.177
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12.	27.149.315.703	68.094.331.962
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19.	11.279.341.151	10.798.400.202
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		750.562.511	492.262.511
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.296.528.957**	**11.814.618.337**
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	105.458.141	105.458.141
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18.	100.000.000	100.000.000
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19.	11.091.070.816	11.609.160.196
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21.**	**313.915.236.811**	**313.992.621.257**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		208.000.000.000	205.199.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*208.000.000.000*	*205.199.600.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.732.438.826	99.610.223.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*66.758.223.272*	*99.610.223.272*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*29.974.215.554*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**711.739.279.272**	**591.705.754.210**

Phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1.**	**164.788.593.665**	**145.436.156.269**	**221.140.127.573**	**228.706.010.031**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**164.788.593.665**	**145.436.156.269**	**221.140.127.573**	**228.706.010.031**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3.	**121.268.357.680**	**123.226.225.128**	**162.886.569.199**	**181.834.427.458**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**43.520.235.985**	**22.209.931.141**	**58.253.558.374**	**46.871.582.573**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4.	1.584.862.150	1.365.748.049	3.288.428.331	2.730.909.103
8. Chi phí tài chính	23	VI.5.	1.308.918.346	705.580.524	2.257.616.634	1.483.020.929
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*916.605.044*	*704.367.444*	*1.812.538.611*	*1.406.520.937*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.b	4.179.925.963	4.120.676.024	8.599.325.395	7.868.095.963
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.a	5.445.786.766	3.246.224.957	12.763.163.217	10.727.725.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**34.170.467.060**	**15.503.197.685**	**37.921.881.459**	**29.523.649.335**
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	3.197	69.323	10.406.487	273.352
13. Chi phí khác	32	VI.7.	280.135	351.883.359	6.174.876	352.873.922
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(276.938)**	**(351.814.036)**	**4.231.611**	**(352.600.570)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**34.170.190.122**	**15.151.383.649**	**37.926.113.070**	**29.171.048.765**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	7.035.245.197	3.088.033.842	7.855.709.326	5.815.285.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10.	-	62.620.721	96.188.190	249.630.240
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**27.134.944.925**	**12.000.729.086**	**29.974.215.554**	**23.106.132.783**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11.	1.305	877	1.443	1.689

Phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**37.926.113.070**	**29.171.048.765**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.256.028.046	6.592.081.061
- Các khoản dự phòng	03		(37.148.431)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(53.928.596)	15.937.776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.211.946.181)	(2.640.796.596)
- Chi phí đi vay	06		1.812.538.611	1.406.520.937
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.652.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**43.039.656.519**	**34.544.791.943**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.962.321.055)	56.979.302.221
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.881.319.037)	5.018.131.472
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		140.767.486.367	5.353.483.726
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.660.315.601)	1.136.033.708
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.877.428.163)	(1.404.647.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.934.602.738)	(10.979.295.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.652.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.393.700.000)	(1.847.897.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**119.749.456.292**	**88.799.901.971**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.256.904.711)	(16.226.354.702)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(163.875.972.933)	(97.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.345.972.933	81.940.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.219.561.498	2.200.039.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(72.567.343.213)**	**(29.086.315.376)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.800.400.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		69.628.155.220	89.616.537.496
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.573.171.479)	(106.226.936.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(27.344.376.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	*Năm trước*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(38.144.616.259)**	**(43.954.774.808)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**9.037.496.820**	**15.758.811.787**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		8.607.788.038	24.353.857.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.071.209	5.595.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**17.647.356.067**	**40.118.264.279**

Phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (trước đây là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 16 tháng 01 năm 1998.

Theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **0800287016** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2004 và được Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung lần thứ 21 ngày 02 tháng 02 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Địa điểm sản xuất của Công ty đặt tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. (Địa điểm này đang trong giai đoạn chờ trao trả mặt bằng cho UBND Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo, cung cấp và sửa chữa các loại máy bơm, van và hệ thống thiết bị thủy khí.

Vốn điều lệ của Công ty từ đầu năm đến trước ngày 23 tháng 01 năm 2026 là 205.199.600.000 đồng, tương ứng với 20.519.960 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 208.000.000.000 đồng, tương ứng với 20.800.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

(Ngày 23 tháng 01 năm 2026 là ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2025 của Công ty, tăng vốn điều lệ từ 205.199.600.000 đồng lên 208.000.000.000 đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán **CTB**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất kinh doanh máy bơm và các thiết bị thủy khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác, quạt công nghiệp các loại, tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép; đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: thử nghiệm máy bơm;
- Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà để ở và không để ở;
- Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, công trình cấp thoát nước, viễn thông thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, khai khoáng, chế biến chế tạo...
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong Quý I năm 2026, Công ty kết thúc đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2025, tăng số lượng cổ phiếu phát hành từ 20.519.960 cổ phiếu lên 20.800.000 cổ phiếu, đồng thời tăng vốn điều lệ từ 205.199.600.000 đồng lên 208.000.000.000 đồng.
- Trong Quý II năm 2026: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết.
- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau đây:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Văn phòng TP. Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP. Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B - Tòa nhà Green pearl - 378 Minh Khai, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo: 247 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính Quý này có thể so sánh được với số liệu tương ứng của Quý trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Không áp dụng do Công ty chỉ lập Báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương công bố để ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và để đánh giá lại các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đây là ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

- Trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giữa đồng Việt Nam và một loại ngoại tệ, Công ty xác định tỷ giá giao dịch tính chéo thông qua đồng đô la Mỹ (USD) trên cơ sở tỷ giá giữa ngoại tệ cần quy đổi với USD và tỷ giá giữa USD với đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) là tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để quy đổi toàn bộ các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt thời hạn của công cụ tài chính về giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ tài chính đó. Lãi suất thực tế được xác định trên cơ sở các dòng tiền dự kiến trong tương lai, bao gồm các khoản lãi phải thu hoặc phải trả, các chi phí giao dịch, chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng không được trình bày là các khoản tương đương tiền mà được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo thời hạn của khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được mua với mục đích bán trong thời gian ngắn để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thị trường. Trường hợp giá thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được theo dõi theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc và được trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định hiện hành khi cần thiết.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh hoặc công ty liên kết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định hiện hành khi cần thiết.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty có quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia.

Chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư khi thanh lý hoặc nhượng bán được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư tài

chính và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định hiện hành khi giá trị thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị phải thu theo hợp đồng hoặc chứng từ, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc có khả năng không thu hồi đầy đủ.

Cơ sở ước tính dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ, tình hình tài chính và khả năng thanh toán của khách nợ, lịch sử thanh toán cũng như các thông tin liên quan khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ vào thời hạn còn lại của khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu không hoàn lại, thuế gián thu, chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho về địa điểm và trạng thái sử dụng hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, lấy giá thấp hơn. Giá gốc được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ những mặt hàng đặc thù được áp dụng phương pháp khác phù hợp và áp dụng nhất quán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Các giao dịch liên quan đến hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được ghi nhận là giá vốn khi bán hoặc chi phí khi tiêu dùng.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty xem xét tồn kho lỗi thời, chậm tiêu thụ hoặc hư hỏng, và lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để đưa giá trị ghi sổ về giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Công ty áp dụng phương pháp phân bổ nguyên liệu, vật liệu một cách hệ thống theo mức tiêu hao thực tế nhằm xác định chính xác giá vốn hàng bán.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với hợp đồng có rủi ro lớn

Đối với hàng tồn kho liên quan đến các hợp đồng có rủi ro thua lỗ đáng kể, Công ty đánh giá khả năng thu hồi và nếu cần thiết, lập dự phòng tổn thất dự kiến, theo chuẩn mực và quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Công ty thực hiện chính sách kế toán tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được theo dõi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính

Các tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản cố định và khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích hoặc thời hạn thuê, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

Đánh giá khả năng thu hồi và giảm giá trị tài sản

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của tài sản cố định. Trường hợp giá trị thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty trích lập dự phòng giảm giá theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi giá trị lũy kế trích khấu hao. Khi có dấu hiệu giảm giá trị, Công ty thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá theo quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Công ty không có tài sản sinh học tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Do đó, các chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận, đánh giá và trình bày tài sản sinh học không được áp dụng.

Các báo cáo tài chính của Công ty không phản ánh bất kỳ giá trị nào liên quan đến tài sản sinh học, bao gồm cả động vật, cây lâu năm, hoặc các tài sản nông nghiệp khác.

Công ty sẽ áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành nếu trong tương lai phát sinh tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty chưa phát sinh bất kỳ hợp đồng hợp tác kinh doanh nào trong kỳ kế toán hiện tại. Do đó, các nguyên tắc kế toán liên quan đến việc ghi nhận, đo lường, phân loại và trình bày các hợp đồng hợp tác kinh doanh không áp dụng.

Trong trường hợp Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh trong các kỳ tới, các giao dịch này sẽ được ghi nhận, đánh giá và trình bày theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được ghi nhận là tài sản để phân bổ dần vào chi phí trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan trực tiếp.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hoặc mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí chờ phân bổ. Trường hợp giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty thực hiện ghi giảm giá trị còn lại theo quy định hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và các giao dịch khác với nhà cung cấp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Cty.

Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn hoặc

chứng từ liên quan.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả người bán được trình bày theo giá trị ghi sổ. Trường hợp các khoản phải trả có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Các khoản phải trả người bán được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho các cổ đông được xác định căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Trường hợp cổ tức được chi trả trong cùng kỳ kế toán năm, số tiền cổ tức chi trả được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với các khoản cổ tức đã được thông qua nhưng chưa chi trả cho các cổ đông (do cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục nhận cổ tức), Công ty ghi nhận vào khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận và tiếp tục theo dõi cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh thanh toán nhưng đã liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các ước tính hợp lý về nghĩa vụ phải thanh toán, dựa trên hợp đồng, thỏa thuận, kế hoạch hoặc các bằng chứng liên quan.

Các khoản chi phí phải trả được xác định theo giá trị ước tính hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi các khoản chi phí thực tế phát sinh khác với số đã trích trước, Công ty thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào chi phí của kỳ phát sinh theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là các khoản tiền Công ty đã thu hoặc có quyền thu nhưng liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán, do đó chưa được ghi nhận ngay vào doanh thu trong kỳ mà được ghi nhận là khoản phải trả và phân bổ dần vào doanh thu trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực tế đã thu hoặc phải thu theo các hợp đồng, thỏa thuận hoặc chứng từ liên quan.

Các khoản doanh thu chờ phân bổ được phân bổ dần vào doanh thu trong kỳ theo phương pháp phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản doanh thu chờ phân bổ để đảm bảo việc ghi nhận doanh thu phù hợp với bản chất của giao dịch và các quy định kế toán hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là các khoản nợ phải trả có giá trị hoặc thời điểm thanh toán chưa chắc chắn, được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ đó có khả năng làm giảm các nguồn lực kinh tế của Công ty, đồng thời giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý của khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và đánh giá lại tại mỗi thời điểm lập Báo cáo tài chính. Nếu không còn khả năng phải chi trả hoặc giá trị phải chi trả thay đổi, Công ty thực hiện hoàn nhập hoặc điều chỉnh dự phòng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các khoản dự phòng liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính với cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả đó.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, trong phạm vi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, căn cứ vào các quy định của pháp luật thuế hiện hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập Báo cáo tài chính và được điều chỉnh giảm trong phạm vi không còn khả năng chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đó.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực tế nhận được, trừ đi các chi phí trực tiếp liên quan đến việc vay.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo giá trị còn lại của khoản vay, bao gồm giá trị gốc phải trả và các khoản lãi vay phải trả theo các điều khoản của hợp đồng vay hoặc hợp đồng thuê tài chính.

Chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần một thời gian dài để đưa vào sử dụng hoặc bán.

Đối với các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện vốn hóa, Công ty thực hiện vốn hóa chi phí đi vay vào nguyên giá của tài sản trong thời gian cần thiết để hoàn thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc bán.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được tạm ngừng trong các giai đoạn việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản bị gián đoạn bất thường và chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do doanh nghiệp phát hành, cho phép người nắm giữ trái phiếu có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu của doanh nghiệp theo các điều kiện đã được xác định trước.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty thực hiện phân tách giá trị của trái phiếu thành phần nợ và phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi) theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và được xác định theo giá trị hiện tại của các dòng tiền phải thanh toán trong tương lai, chiết khấu theo lãi suất thị trường của các khoản vay tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi.

Phần quyền chọn chuyển đổi được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa phát hành trái phiếu hoặc trái phiếu chuyển đổi, do đó các chính sách kế toán liên quan đến trái phiếu chuyển đổi hiện chưa được áp dụng.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phần đã phát hành và được phản ánh theo giá trị thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phần và mệnh giá cổ phần sau khi trừ đi các chi phí phát hành cổ phiếu (nếu có).

Quyền chọn chuyển đổi phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (nếu có) được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị được đánh giá lại của tài sản theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

Khoản chênh lệch này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (nếu có) được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và được xác định trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa hoặc đã hoàn thành phần lớn nghĩa vụ cung cấp dịch vụ cho khách hàng, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch.

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại (nếu có).

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, và được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trường hợp kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ không thể xác định một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận trong phạm vi chi phí đã phát sinh mà Công ty có khả năng thu hồi.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp phần trăm hoàn thành, căn cứ vào tỷ lệ khối lượng công việc đã thực hiện so với tổng khối lượng công việc theo hợp đồng hoặc chi phí thực tế đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính của hợp đồng.

Trường hợp không thể ước tính một cách đáng tin cậy kết quả của hợp đồng xây dựng, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà có khả năng thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu nhập tài chính khác.

Lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;
- Các khoản bồi thường, hỗ trợ;
- Các khoản thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ;
- Các khoản thu nhập khác theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Thu nhập khác được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về việc thu được lợi ích kinh tế và giá trị thu nhập được xác định một cách đáng tin cậy.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã ghi nhận trong kỳ, bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại là khoản giảm giá cho khách hàng khi mua hàng với khối lượng lớn theo chính sách bán hàng của Công ty, được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu khi phát sinh.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho khách hàng do hàng bán bị kém phẩm chất, sai quy cách hoặc không đúng theo các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng.

Hàng bán bị trả lại là giá trị của số hàng đã xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết, như hàng kém chất lượng, sai quy cách hoặc không phù hợp với yêu cầu của khách hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi có đủ bằng chứng về việc chấp nhận giảm trừ giữa Công ty và khách hàng, căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, biên bản thỏa thuận hoặc các chứng từ liên quan.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh toàn bộ chi phí thực tế của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá vốn hàng bán được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ của hàng tồn kho xuất bán theo phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty đang áp dụng.

Đối với các sản phẩm, hàng hóa do Công ty sản xuất, giá vốn hàng bán bao gồm chi phí sản xuất thực tế phát sinh để tạo ra sản phẩm, được tập hợp và phân bổ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Trường hợp hàng tồn kho bị giảm giá hoặc bị tổn thất, phần dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo quy định hiện hành.

Giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty trong kỳ, bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và các chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ theo thời gian và lãi suất thực tế, trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính, trừ các trường hợp được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và các chi phí tài chính khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, phù hợp với bản chất của từng giao dịch và theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ.

Chi phí bán hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu bao bì, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo hành sản phẩm, chi phí quảng cáo, tiếp thị và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng.

Các khoản chi phí bán hàng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, phù hợp với doanh thu của kỳ kế toán theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ, bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Khi tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư được bán, thanh lý hoặc không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty thực hiện ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản liên quan.

Giá trị còn lại của tài sản, cùng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán hoặc thanh lý tài sản, được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ.

Khoản thu từ việc bán, thanh lý tài sản được ghi nhận vào thu nhập khác khi quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao cho bên mua và các điều kiện thanh toán đã được xác định.

Chênh lệch giữa thu nhập từ việc bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cùng các chi phí liên quan được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Đối với bất động sản đầu tư, việc bán hoặc thanh lý được thực hiện và ghi nhận theo nguyên tắc tương tự như đối với tài sản cố định.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, căn cứ theo các quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán trước thuế, điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán khi nghĩa vụ thuế phát sinh.

Theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế tối thiểu toàn cầu, trường hợp doanh nghiệp thuộc đối

tượng áp dụng thì khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, do đó không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính với cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả đó.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, trong phạm vi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Chi phí hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các trường hợp được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập Báo cáo tài chính và được điều chỉnh giảm trong phạm vi không còn khả năng chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đó.

29. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận công cụ tài chính, quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Quản lý rủi ro tài chính

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải đối mặt với các rủi ro tài chính chủ yếu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các chính sách quản lý rủi ro nhằm kiểm soát và hạn chế các rủi ro này như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng hoặc đối tác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết.

Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, đặc biệt là các khoản phải thu từ các hợp đồng cung cấp thiết bị và thi công cho các dự án công nghiệp và hạ tầng. Công ty thực hiện kiểm soát rủi ro thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi chặt chẽ tình hình công nợ và trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì mức tiền và tương đương tiền hợp lý, đồng thời chủ động cân đối dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nguồn tài trợ từ ngân hàng. Đặc thù hoạt động theo dự án có thể dẫn đến chênh lệch thời điểm thu - chi, do đó Công ty thường xuyên theo dõi và lập kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất.

- Rủi ro tỷ giá: Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), liên quan đến việc nhập khẩu vật tư, thiết bị và các khoản phải trả người bán. Do đó, biến động tỷ giá có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi biến động tỷ giá và cân đối hợp lý giữa tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất: Rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất, đặc biệt là các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty thường xuyên theo dõi xu hướng lãi suất thị trường và cân đối cơ cấu vay phù hợp nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi.

Giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị hợp lý do các công cụ này chủ yếu có kỳ hạn ngắn hoặc được điều chỉnh lãi suất theo thị trường.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt	506.281	150.613.682
- Tiền gửi không kỳ hạn	17.646.849.786	1.957.174.356
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	-	6.500.000.000
Cộng	**17.647.356.067**	**8.607.788.038**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	17.533.414.349	1.910.120.589
- Tại các ngân hàng khác	113.435.437	47.053.767

Chi tiết các khoản tương đương tiền:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 03 tháng	-	3.500.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 01 tháng	-	3.000.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH: *Chi tiết Xem Phụ lục 01*

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	***134.931.149.252***	***13.096.938.383***	***129.234.955.274***	***13.096.938.383***
- Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngọi Giành	16.955.204.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Việt Phát - TB Hoàng Tây	13.195.078.000	-	13.195.078.000	-
- Các khách hàng khác	104.780.867.252	13.096.938.383	101.039.877.274	13.096.938.383
b. Dài hạn	***7.639.199.170***	-	***4.943.059.170***	-
- Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	-	4.943.059.170	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà Phương 3	2.696.140.000	-	-	-
Cộng	**142.570.348.422**	**13.096.938.383**	**134.178.014.444**	**13.096.938.383**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	***59.107.578.323***	***12.735.526.750***	***22.684.783.532***	***12.735.526.750***
- Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600
- SHAANXI JC Engineering & Trading Co., LTD	16.037.512.416	-	-	-
- Trần Hữu Tín	3.390.343.000	3.390.343.000	3.390.343.000	3.390.343.000
- Các khách hàng khác	31.500.435.307	1.165.896.150	11.115.152.932	1.165.896.150
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	59.107.578.323	12.735.526.750	22.684.783.532	12.735.526.750

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
a. Ngắn hạn	***7.080.412.193***	***22.969.689.801***
- Ký cược, ký quỹ	886.357.404	848.560.434
- Tạm ứng	2.245.260.038	1.966.852.010
- Phải thu khác	3.948.774.751	20.154.277.357
b. Dài hạn	***434.400.000***	***434.400.000***
- Ký cược, ký quỹ	434.400.000	434.400.000
Cộng	7.514.812.193	23.404.089.801

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	4.694.309.320		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	57.580.411.645		53.969.203.829	
- Công cụ, dụng cụ	1.362.216.844		1.388.896.074	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.952.789.633		59.852.672.918	
- Sản phẩm	81.043.345.116	(157.467.368)	25.762.990.751	(157.467.368)
- Hàng hóa	8.493.840.109		5.271.830.058	
Cộng	**182.126.912.667**	**(157.467.368)**	**146.245.593.630**	**(157.467.368)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: *Xem mục 12. Vay và nợ thuê tài chính*.

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	***3.880.955.416***	***16.309.834.126***
Chi phí xây dựng cơ bản	671.686.369	20.290.795
- Nhà vệ sinh Nhà máy Đúc năm 2025	*671.686.369*	*20.290.795*
Mua sắm tài sản cố định	3.209.269.047	16.289.543.331
- Hệ thống điện Xưởng Cơ khí 2	*1.171.087.344*	*1.171.087.344*
- Hệ thống điện Xưởng.Kết cấu	*786.353.620*	*786.353.620*
- Dây chuyền sản xuất khuôn đúc Alphaset	-	*9.996.954.524*
- Lò tinh luyện thép	-	*3.946.610.451*
- Cải tạo nội thất Nhà điều hành	*972.731.462*	-
- Các hạng mục khác	*279.096.621*	*388.537.392*
Cộng	**3.880.955.416**	**16.309.834.126**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***158.872.856.940***	***93.773.731.404***	***35.698.616.966***	***2.263.008.737***	***290.608.214.047***
- Mua trong năm	481.232.184	14.931.490.524	2.335.840.000	0	17.748.562.708
Số dư cuối kỳ	***159.354.089.124***	***108.705.221.928***	***38.034.456.966***	***2.263.008.737***	***308.356.776.755***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	***60.096.261.454***	***69.901.083.610***	***22.364.202.944***	***2.203.664.166***	***154.565.212.174***
- Khấu hao trong năm	3.960.478.628	2.520.351.682	1.749.352.691	9.398.797	8.239.581.798
Số dư cuối kỳ	***64.056.740.082***	***72.421.435.292***	***24.113.555.635***	***2.213.062.963***	***162.804.793.972***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	98.776.595.486	23.872.647.794	13.334.414.022	59.344.571	136.043.001.873
- Tại ngày cuối kỳ	**95.297.349.042**	**36.283.786.636**	**13.920.901.331**	**49.945.774**	**145.551.982.783**

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 21.479.005.994 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối kỳ: 91.691.800.206 đồng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	*101.700*	*2.585.257.553*	*6.412.212.000*	*267.800.000*	*9.265.371.253*
Số dư cuối năm	*101.700*	*2.585.257.553*	*6.412.212.000*	*267.800.000*	*9.265.371.253*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	*2.585.257.553*	*6.395.765.752*	*267.800.000*	*9.248.823.305*

- Khấu hao trong năm	-	-	16.446.248	-	16.446.248
Số dư cuối kỳ	**-**	***2.585.257.553***	***6.412.212.000***	***267.800.000***	***9.265.269.553***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	101.700	-	16.446.248	-	16.547.948
- Tại ngày cuối kỳ	**101.700**	**-**	**-**	**-**	**101.700**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**2.117.134.721**	**826.099.791**
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	154.286.695	416.226.593
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.962.848.026	409.873.198
a. Dài hạn	**4.657.402.810**	**3.288.122.139**
- Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	242.949.603	149.004.889
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.964.903.356	2.158.176.404
- Chi phí khác chờ phân bổ dài hạn	2.449.549.851	980.940.846
Cộng	**6.774.537.531**	**4.114.221.930**

11. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**3.676.562.372**	**5.524.352.998**
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:	***3.676.562.372***	***5.524.352.998***
- Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hải Dương	3.676.562.372	5.524.352.998
b. Dài hạn	**10.782.689.875**	**20.905.895.777**
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:	***10.782.689.875***	***20.905.895.777***
- Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hải Dương	10.782.689.875	20.905.895.777
Cộng	**14.459.252.247**	**26.430.248.775**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	***27.149.315.703***	***69.628.155.220***	***110.573.171.479***	***68.094.331.962***
- Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (1)	27.149.315.703	69.628.155.220	93.024.237.409	50.545.397.892
- Vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	-	-	17.548.934.070	17.548.934.070
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**27.149.315.703**	**69.628.155.220**	**110.573.171.479**	**68.094.331.962**

Chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Giới hạn tín dụng: 565 tỷ đồng. Trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh và đầu tư TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
+ Thời hạn duy trì hạn mức: đến 04/3/2027
+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương nay là phường Thành Đông, TP. Hải Phòng (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty tại Trụ sở chính);

Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;

Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam.

Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI).

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHTKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa BQLDA đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP. Hà Nội và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công nghiệp Toàn Cầu.

(2) Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Hà Nội) với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
+ Thời hạn duy trì hạn mức: đến 19/9/2025, tiếp tục gia hạn đến 19/9/2026
+ Thời hạn cho vay: Theo từng Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng
+ Lãi suất cho vay: Theo từng Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không áp dụng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	28.783.341.016	7.134.866.317
- Công ty CP Cơ khí-Lắp máy Sông Đà	8.529.655.079	8.529.655.079
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26	6.411.627.307	8.534.653.156
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	8.216.668.080	7.274.809.361
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	25.935.061.042	36.184.368.306
Cộng	**77.876.352.524**	**67.658.352.219**
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- XIAN Qiyuan Mechanical and Electrical Equipment Co.,Limited	1.483.372.800	1.492.938.200
Cộng	**1.483.372.800**	**1.492.938.200**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội - Gói thầu số 08 chống ngập dọc Đại lộ Thăng Long (HĐ 109/2026)	33.738.309.500	-
- Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-05	-	16.469.719.249
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam - TB Bút 1	-	7.762.168.200
- Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm - Trạm bơm Mạnh Tân	26.723.627.000	14.694.934.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà Phương 3	-	16.754.791.000
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương - TB Đức Mại	65.595.770.000	-
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	81.923.318.323	15.014.119.625
Cộng	207.981.024.823	70.695.732.074

b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoan Hạ	105.458.141	105.458.141
Cộng	**105.458.141**	**105.458.141**

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	31.200.000.000	-

(*) Cổ tức năm 2025, chi trả tỷ lệ 15% tương ứng với số vốn điều lệ 208 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28/5/2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	***8.075.040.587***	***14.859.813.251***	***13.512.819.567***	***9.422.034.271***
- Thuế Giá trị gia tăng	*817.398.431*	*4.739.578.457*	*3.527.847.989*	*2.029.128.899*
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	*7.032.449.938*	*7.855.709.326*	*7.934.602.738*	*6.953.556.526*
- Thuế Thu nhập cá nhân	*225.193.118*	*1.824.542.302*	*1.610.386.574*	*439.348.846*
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*(900)*	*222.143.166*	*222.142.266*	-
- Các khoản khác	-	*217.840.000*	*217.840.000*	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**8.075.040.587**	**14.859.813.251**	**13.512.819.567**	**9.422.034.271**

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối kỳ
b. Phải thu				
Ngắn hạn	***942.000***	-	-	***942.000***
- Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh	*942.000*	-	-	*942.000*
- Tại Chi nhánh Hà Nội	*942.000*	-	-	*942.000*
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**942.000**	-	-	**942.000**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	74.713.862	139.603.414
- Phí kiểm toán Báo cáo tài chính	-	75.000.000
- Các khoản khác	16.566.619.031	17.323.188.679
+ Chi hỗ trợ tiêu thụ, môi giới	*3.507.730.142*	*3.881.320.453*
+ Chi phí phá dỡ mặt bằng tại Cơ sở 1 (37 Đại lộ Hồ Chí Minh - Hải Phòng)	*12.940.000.000*	*12.940.000.000*
+ Các khoản khác	*118.888.889*	*501.868.226*
- Tiền điện chạy thử máy bơm	121.078.447	192.549.447
Cộng	**16.762.411.340**	**17.730.341.540**
b. Dài hạn	-	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký cược, ký quỹ	35.600.000	35.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
+ Quỹ công tác xã hội, phòng chống COVID-19	*30.119.377*	*30.119.377*
+ Khác	*42.822.800*	*42.822.800*
Cộng	**108.542.177**	**108.542.177**
b. Dài hạn		
- Nhận ký cược, ký quỹ	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.279.341.151	10.798.400.202
Cộng	**11.279.341.151**	**10.798.400.202**
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.091.070.816	11.609.160.196
Cộng	**11.091.070.816**	**11.609.160.196**

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.480.628.081	1.576.816.271
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.480.628.081**	**1.576.816.271**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**136.800.000.000**	**31.380.333.333**	**9.182.797.985**	**126.921.980.010**	**304.285.111.328**
- Tăng vốn trong năm trước (1)	68.399.600.000				68.399.600.000
- Lãi trong năm trước				39.023.509.929	39.023.509.929
- Giảm vốn trong năm trước (2)				(29.316.000.000)	(29.316.000.000)
- Giảm khác (1)		(31.380.333.333)		(37.019.266.667)	(68.399.600.000)
Số dư đầu năm nay	**205.199.600.000**	**-**	**9.182.797.985**	**99.610.223.272**	**313.992.621.257**
- Tăng vốn trong năm nay (3)	2.800.400.000				2.800.400.000
- Lãi trong năm nay				29.974.215.554	29.974.215.554
- Giảm vốn trong năm nay (4)				(32.852.000.000)	(32.852.000.000)
Số dư cuối kỳ	**208.000.000.000**	**-**	**9.182.797.985**	**96.732.438.826**	**313.915.236.811**

(1) Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, theo đó: Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Tại ngày 05/11/2025 - thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 (một) cổ phiếu sẽ được hưởng 01 (một) quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm và cứ 02 (hai) quyền sẽ nhận được 01 (một) cổ phiếu phát hành thêm. Cổ phiếu lẻ (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.

Nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn gồm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025: a- Trích lập các Quỹ: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.656 triệu đồng. b- Chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20%.

(3) Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình Lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2025) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025.

(4) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026: a- Trích lập các Quỹ: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.352 triệu đồng. b- Chi trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 15%.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	208.000.000.000	205.199.600.000
Tỷ lệ tương ứng	100%	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm nay đến hết kỳ này	Lũy kế từ đầu năm trước đến hết kỳ này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*205.199.600.000*	*136.800.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*2.800.400.000*	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	*208.000.000.000*	*136.800.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	27.344.376.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.800.000	20.519.960
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.800.000	20.519.960
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.800.000*	*20.519.960*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.800.000	20.519.960
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.800.000*	*20.519.960*
Trong đó: Số cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng	280.040	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức, lợi nhuận
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa có

f. Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
Xem phần 21.a.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam: Không có.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	13.316,79	65.292,00
- Euro (EUR)	222,43	222,31

22. PHẦN GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN MÀ DOANH NGHIỆP ĐANG NẮM GIỮ CỦA CÁC BÊN KHÁC NHƯNG BỊ GIỚI HẠN SỬ DỤNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các tài sản khác	14.459.252.247	26.430.248.775

Chi tiết Xem Phần 11. Tài sản khác.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu				
- Bán hàng hóa	6.968.067.741	3.007.089.292	16.152.882.249	15.184.459.721
- Bán sản phẩm	155.057.166.645	132.302.271.782	201.403.550.645	195.624.958.719
- Cung cấp dịch vụ	2.763.359.279	10.126.795.195	3.583.694.679	17.896.591.591
Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt	*2.763.359.279*	*10.126.795.195*	*3.583.694.679*	*17.896.591.591*
Cộng	164.788.593.665	145.436.156.269	221.140.127.573	228.706.010.031

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- - - -

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.722.651.690	2.814.976.013	12.264.398.226	13.246.999.565
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	114.910.772.207	113.002.478.836	149.478.964.981	156.094.991.451
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	634.933.783	7.408.770.279	1.143.205.992	12.492.436.442
Cộng	**121.268.357.680**	**123.226.225.128**	**162.886.569.199**	**181.834.427.458**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.584.571.503	1.288.144.762	3.211.946.181	2.640.796.596
- Lãi chênh lệch tỷ giá	290.647	77.603.287	76.482.150	90.112.507
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	**1.584.862.150**	**1.365.748.049**	**3.288.428.331**	**2.730.909.103**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí đi vay	916.605.044	704.367.444	1.812.538.611	1.406.520.937
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	392.313.302	1.213.080	445.078.023	76.499.992
Cộng	**1.308.918.346**	**705.580.524**	**2.257.616.634**	**1.483.020.929**

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Các khoản thu nhập khác	3.197	69.323	10.406.487	273.352
Cộng	**3.197**	**69.323**	**10.406.487**	**273.352**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Các khoản bị phạt	279.910	351.866.667	6.171.259	352.674.002
- Các khoản chi phí khác	225	16.692	3.617	199.920
Cộng	**280.135**	**351.883.359**	**6.174.876**	**352.873.922**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	829.211.880	605.855.108	1.525.066.094	1.232.518.280
- Chi phí nhân công	2.866.961.405	2.484.438.611	5.820.630.103	5.484.278.796
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.431.207.757	1.243.407.196	2.892.422.561	2.491.308.802
- Thuế, phí, lệ phí	222.143.166	123.924.396	222.143.166	386.133.791
- Các khoản dự phòng	(2.027.000.000)	(2.736.000.000)	(2.027.000.000)	(2.736.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.560.804.733	864.866.225	2.670.672.051	2.006.044.369
- Chi phí khác bằng tiền	562.457.825	659.713.421	1.659.229.242	1.863.441.411
Cộng	5.445.786.766	3.246.224.957	12.763.163.217	10.727.725.449

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.941.093	31.213.240	125.699.834	47.997.888
- Chi phí nhân công	1.612.611.402	1.636.667.218	3.210.571.505	3.317.411.348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.068.842.408	1.853.956.594	3.975.360.264	3.631.520.869
- Chi phí khác bằng tiền	409.531.060	598.838.972	1.287.693.792	871.165.858
Cộng	**4.179.925.963**	**4.120.676.024**	**8.599.325.395**	**7.868.095.963**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.491.759.383	33.537.026.551	147.772.764.017	77.246.170.391
- Chi phí nhân công	7.054.579.491	5.485.876.493	15.733.580.819	13.858.947.739
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.194.733.830	3.285.322.613	8.256.028.046	6.592.081.061
- Thuế, phí, lệ phí	222.143.166	123.924.396	222.143.166	386.133.791
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.310.789.671	42.732.715.945	21.736.666.061	70.091.811.367
- Chi phí khác bằng tiền	2.382.061.874	2.040.700.861	4.982.475.849	4.548.006.371
Cộng	**119.656.067.415**	**87.205.566.859**	**198.703.657.958**	**172.723.150.720**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	**34.170.190.122**	**15.151.383.649**	**37.926.113.070**	**29.171.048.765**
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.006.581.428	605.653.668	1.837.225.881	1.160.004.011
Chi phí không hợp lệ	*1.005.565.073*	*604.524.956*	*1.835.594.611*	*1.157.685.187*
Lỗ đánh giá CLTG cuối kỳ của TM, PT	*1.016.355*	*1.128.712*	*1.631.270*	*2.318.824*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	545.565	316.868.107	484.792.323	1.256.647.065
Lãi đánh giá CLTG cuối kỳ của TM, PT	*545.565*	*3.764.500*	*3.851.374*	*8.495.865*
Chênh lệch tạm thời	-	*313.103.607*	*480.940.949*	*1.248.151.200*
- Thu nhập tính thuế	35.176.225.985	15.440.169.210	39.278.546.628	29.074.405.711
- Chi phí thuế TNDN				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	**7.035.245.197**	**3.088.033.842**	**7.855.709.326**	**5.814.881.142**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	*404.600*
Thuế TNDN phải nộp	**7.035.245.197**	**3.088.033.842**	**7.855.709.326**	**5.815.285.742**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước	-	*62.620.721*	*96.188.190*	*249.630.240*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	**62.620.721**	**96.188.190**	**249.630.240**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.134.944.925	12.000.729.086	29.974.215.554	23.106.132.783
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.134.944.925	12.000.729.086	29.974.215.554	23.106.132.783
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	20.800.000	13.680.000	20.765.962	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.305	877	1.443	1.689

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong 06 tháng đầu năm 2026 được xác định trên cơ sở số ngày thực tế như sau: từ ngày 01/01/2026 đến ngày 22/01/2026 là 20.519.960 cổ phiếu; từ ngày 23/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là 20.800.000 cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. CÁC KHOẢN TIỀN, TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Các khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng tạm thời chưa được sử dụng do có sự ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để thực hiện dự án	14.459.252.247	26.430.248.775
Cộng	**14.459.252.247**	**26.430.248.775**

2. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	69.628.155.220	89.616.537.496

3. SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG KỲ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	*Năm trước*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	110.573.171.479	106.226.936.304

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Công ty cho rằng không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

a. Số cuối kỳ

Khoản mục	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán sản phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
DOANH THU				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	16.152.882.249	201.403.550.645	3.583.694.679	221.140.127.573
Doanh thu bán hàng nội bộ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	12.264.398.226	149.478.964.981	1.143.205.992	162.886.569.199
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**3.888.484.023**	**51.924.585.664**	**2.440.488.687**	**58.253.558.374**
Tài sản bộ phận	**51.988.035.352**	**648.217.126.182**	**11.534.117.738**	**711.739.279.272**
Nợ phải trả bộ phận	**29.058.520.424**	**362.318.569.510**	**6.446.952.526**	**397.824.042.461**

b. Số đầu năm

Khoản mục	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán sản phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
DOANH THU				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	15.184.459.721	195.624.958.719	17.896.591.591	228.706.010.031
Doanh thu bán hàng nội bộ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	13.246.999.565	156.094.991.451	12.492.436.442	181.834.427.458

Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**1.937.460.156**	**39.529.967.268**	**5.404.155.149**	**46.871.582.573**
Tài sản bộ phận	**39.285.072.527**	**506.118.810.456**	**46.301.871.226**	**591.705.754.210**
Nợ phải trả bộ phận	**18.438.185.690**	**237.543.474.097**	**21.731.473.166**	**277.713.132.953**

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.647.356.067		8.607.788.038	
Đầu tư tài chính	156.500.000.000		97.970.000.000	
Phải thu khách hàng	142.570.348.422		134.178.014.444	
Các khoản phải thu khác	21.974.064.440	(25.832.465.133)	49.834.338.576	(25.832.465.133)
Cộng	**338.691.768.929**	**(25.832.465.133)**	**290.590.141.058**	**(25.832.465.133)**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	27.149.315.703		68.094.331.962	
Phải trả người bán	77.876.352.524		67.658.352.219	
Các khoản phải trả khác	52.168.882.521		40.184.395.061	
Cộng	**157.194.550.748**	**-**	**175.937.079.242**	**-**

Bảng Phân tích kỳ hạn thu hồi của tài sản tài chính

Tài sản tài chính	≤ 1 năm	Từ 1 - 5 năm	≥ 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.647.356.067	-	-	17.647.356.067
Đầu tư tài chính	156.500.000.000	-	-	156.500.000.000
Phải thu khách hàng	134.931.149.252	7.639.199.170	-	142.570.348.422
Các khoản phải thu khác	10.756.974.565	11.217.089.875	-	21.974.064.440
Cộng	***319.835.479.884***	***18.856.289.045***	**-**	***338.691.768.929***
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.607.788.038	-	-	8.607.788.038
Đầu tư tài chính	97.970.000.000	-	-	97.970.000.000
Phải thu khách hàng	129.234.955.274	4.943.059.170	-	134.178.014.444
Các khoản phải thu khác	28.494.042.799	21.340.295.777	-	49.834.338.576
Cộng	***264.306.786.111***	***26.283.354.947***	**-**	***290.590.141.058***

Bảng Phân tích kỳ hạn thanh toán của nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính	≤ 1 năm	Từ 1 - 5 năm	≥ 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	27.149.315.703	-	-	27.149.315.703
Phải trả người bán	77.876.352.524	-	-	77.876.352.524
Các khoản phải trả khác	52.068.882.521	100.000.000	-	52.168.882.521
Cộng	*157.094.550.748*	*100.000.000*	**-**	*157.194.550.748*
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	68.094.331.962	-	-	68.094.331.962
Phải trả người bán	67.658.352.219	-	-	67.658.352.219
Các khoản phải trả khác	40.084.395.061	100.000.000	-	40.184.395.061
Cộng	*175.837.079.242*	*100.000.000*	**-**	*175.937.079.242*

4. THÔNG TIN SO SÁNH (NHỮNG THAY ĐỔI VỀ THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC KỲ KẾ TOÁN TRƯỚC)

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 do Công ty lập.

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại để đảm bảo yếu tố có thể so sánh được giữa các kỳ báo cáo. *Chi tiết xem Phụ lục 02: Trình bày lại số liệu đầu kỳ.*

Ngoài ra, Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu kế toán sai sót kỳ trước tại ngày 01/01/2026. *Chi tiết xem Phụ lục 03: Điều chỉnh hồi tố sai sót kế toán kỳ trước.*

Phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Đoàn Thị Lan Phương	Nguyễn Trọng Nam

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
A. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	-	-	-	-	-
B - ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	**156.500.000.000**	**156.500.000.000**	**-**	**97.970.000.000**	**97.970.000.000**	**-**
NGẮN HẠN	**156.500.000.000**	**156.500.000.000**	**-**	**97.970.000.000**	**97.970.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	***156.500.000.000***	***156.500.000.000***	**-**	***97.970.000.000***	***97.970.000.000***	**-**
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Kỳ hạn 06 tháng, đáo hạn ngày 30/6/2026			-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Kỳ hạn 06 tháng, đáo hạn ngày 30/12/2026	60.000.000.000	60.000.000.000	-			-
- Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 06 tháng, đáo hạn ngày 30/01/2026	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	
- Các khoản tiền gửi khác có kỳ hạn 06 tháng	96.500.000.000	96.500.000.000	-	47.970.000.000	47.970.000.000	-
DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Cộng	**156.500.000.000**	**156.500.000.000**	**-**	**97.970.000.000**	**97.970.000.000**	**-**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi: Không có

PHỤ LỤC 02: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Đơn vị tính: VND

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC trước đây. Do có sự thay đổi trong hệ thống chỉ tiêu và cách thức trình bày trên Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ báo cáo. Các số liệu này tương ứng với số liệu cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo chế độ kế toán trước đây. Việc trình bày lại này không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả của Công ty.

Số liệu trước khi trình bày lại			Số liệu trình bày lại			Chênh lệch
Khoản mục theo Thông tư 200/2014TT-BTC (31/12/2025)	Mã số	Số tiền	Khoản mục theo Thông tư 99/2025TT-BTC (01/01/2026)	Mã số	Số tiền	
Các chỉ tiêu có số dư đầu kỳ nhưng chỉ thay đổi mã số, không thay đổi số tiền hoặc tên gọi, không được trình bày tại đây.						
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**415.664.736.683**	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**394.758.840.906**	**(20.905.895.777)**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	35.038.036.813	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.607.788.038	(26.430.248.775)
1. Tiền	111	28.538.036.813	1. Tiền	111	2.107.788.038	(26.430.248.775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	940.846.134	VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	6.465.199.132	5.524.352.998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	826.099.791	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	826.099.791	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	5. Tài sản ngắn hạn khác	165	5.524.352.998	5.524.352.998
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**162.611.781.527**	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**183.517.677.304**	**20.905.895.777**
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.864.938.410	VII. Tài sản dài hạn khác	270	25.770.834.187	20.905.895.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.288.122.139	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	3.288.122.139	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**578.276.518.210**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**280**	**578.276.518.210**	**-**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**264.675.285.753**	**C - NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**264.675.285.753**	**-**
I. Nợ ngắn hạn	310	252.860.667.416	I. Nợ ngắn hạn	310	252.860.667.416	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**578.276.518.210**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**440**	**578.276.518.210**	**-**
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.038.036.813	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.607.788.038	(26.430.248.775)

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SAI SÓT KẾ TOÁN KỲ TRƯỚC

Trong Quý I năm 2026, Công ty phát hiện sai sót trọng yếu liên quan đến các khoản sau đây chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2025 đã phát hành:

- Khoản hỗ trợ chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di chuyển, thu dọn tài sản đối với các công trình, tài sản, vật kiến trúc trên đất thu hồi được phê duyệt theo Quyết định số 886/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Phường Thành Đông - Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2025, với giá trị 13.429.236.000 đồng, chưa được ghi nhận là thu nhập khác của năm 2025 do chúng tôi thực nhận số tiền này vào năm 2026.
- Chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di chuyển, thu dọn tài sản trên mặt bằng với giá trị 12.940.000.000 đồng, tương ứng với khoản thu nhập nêu trên chưa được ghi nhận do ban đầu chưa ghi nhận thu nhập.

Công ty điều chỉnh hồi tố sai sót này vào số dư đầu kỳ ngày 01/01/2026 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 tương ứng với các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số tiền trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số tiền sau điều chỉnh
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**394.758.840.906**	**13.429.236.000**	**408.188.076.906**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**135.627.727.474**	**13.429.236.000**	**149.056.963.474**
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.540.453.801	13.429.236.000	22.969.689.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**578.276.518.210**	**13.429.236.000**	**591.705.754.210**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**264.675.285.753**	**13.037.847.200**	**277.713.132.953**
I. Nợ ngắn hạn	310	252.860.667.416	13.037.847.200	265.898.514.616
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	7.977.193.387	97.847.200	8.075.040.587
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.790.341.540	12.940.000.000	17.730.341.540
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**313.601.232.457**	**391.388.800**	**313.992.621.257**
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	99.218.834.472	391.388.800	99.610.223.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**578.276.518.210**	**13.429.236.000**	**591.705.754.210**

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG** HAPUMA Số: 411 /CV-HAPUMA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi: ***Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán **CTB**.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2026 là 27.134.944.925 đồng, tăng 126,11% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lý do biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: do Doanh thu Quý II năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025, đồng thời sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ này có tỷ suất lợi nhuận cao hơn cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam